

right place. The rest can be a total mess and you can still read it without a problem.

This is because the human mind does not read every letter by itself, but the word as a whole. Amazing huh? Yeah, and I always thought spelling was important! If you can read this, pass it on!!

Lời dịch:

Chỉ có những người sáng dạ mới có thể đọc được đoạn này.

Không thể tin là tôi thực sự có thể hiểu được những gì tôi đang đọc. Năng lực phi thường của trí óc con người, theo một nghiên cứu ở Đại học Cambridge, bất luận

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

các chữ cái trong từ sắp xếp theo trật tự nào đi chăng nữa, điều quan trọng nhất là chữ đầu và chữ cuối nằm đúng chỗ. Còn lại có thể hoàn toàn lộn xộn mà bạn vẫn có thể đọc được chả khó khăn gì.

Sở dĩ như vậy là vì trí óc con người không đọc riêng rẽ từng chữ cái một, mà là đọc tổng thể cả từ. Ngạc nhiên chưa? Đúng vậy, và tôi từ trước tới giờ cứ nghĩ chính tả là quan trọng! Nếu bạn có thể đọc được đoạn này, xin chuyển tiếp cho người khác nhé!!

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-08-2010)

HIỆN TƯỢNG HOÁ THẠCH VÀ NHỮNG YẾU TỐ KHỜM NAM BỘ HOÁ THẠCH TRONG PHƯƠNG NGÔN NAM BỘ

NGUYỄN VĂN CHIẾN

(TS, Khoa Việt Nam học, Đại học Thăng Long)

1. Thuật ngữ và hệ thuật ngữ

1.1. Hoá thạch (fossilization) là một thuật ngữ ngôn ngữ học thường được nhắc đến trong việc học ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai, nhằm tới một quá trình trong đó những *đặc trưng ngôn ngữ không chính xác, không đúng* (incorrect linguistic features) lại trở thành một khu vực thường xuyên mà người học mắc phải khi nói hay viết ngôn ngữ ấy. Các bình diện ngữ âm, cách sử dụng từ và những đặc trưng ngữ pháp (của tiếng mẹ đẻ) có thể bị hoá thạch trong việc học ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ. Chẳng hạn, các đặc trưng phát âm bị hoá thạch (fossilized features of pronunciation) đã tạo nên một chất giọng nước ngoài xa lạ của người nói ngoại ngữ. (xem 5; 145-146).

1.2. Trong thực tế cũng như lí luận ngôn ngữ học ứng dụng, thuật ngữ “hoá thạch” liên quan tới việc đặc tả kiểu “ngôn ngữ liên ngôn” (Interlanguage) mà người học ngoại ngữ sản sinh ra cùng với các quá trình đặc thù, như: vay mượn khuôn mẫu mẹ đẻ (với hiện tượng

chuyển di ngôn ngữ - language transfer); mở rộng các khuôn mẫu ngôn ngữ đích nhờ phép loại suy (với hiện tượng *khái quát hoá thái quá* - overgeneralization); diễn đạt các nghĩa trong ngôn ngữ bằng cách sử dụng các từ và quy tắc ngữ pháp đã từng được biết đến (với hiện tượng quen gọi là *chiến lược giao tiếp* - communication strategy). Hiện tượng “liên ngôn” nói trên, vì vậy, chẳng phải là *tiếng mẹ đẻ*, cũng không hoàn toàn là *ngôn ngữ đích* (a target language). Nó là kết quả của một quá trình hay một hệ thống liên kết 2 ngôn ngữ đó - một kiểu ngôn ngữ thứ 3, *hệ thống xấp xỉ* (approximative system): Một người Pháp học tiếng Anh có thể tạo ra một câu tiếng Anh không chính xác: “I’m here since Monday” thay vì phải nói “I have been here since Monday”, bởi xuất hiện một sự chuyển di khuôn mẫu tiếng Pháp (sang tiếng Anh): “Je suis ici depuis lundi”. Đây là một thứ “tiếng

Anh - kiều Pháp"! Có thể nói cấu trúc "Je suis ici depuis lundi" đã hoá thạch trong tiếng Anh.

Những hiện tượng ngôn ngữ học có thể hoá thạch (fossilizable linguistic phenomena) là những đơn vị, yếu tố ngôn ngữ học, những quy tắc và những tiểu hệ thống mà người nói *tiếng mẹ đẻ* sẽ có khuynh hướng giữ lại trong *ngôn ngữ liên ngôn* có quan hệ với *ngôn ngữ đích* (xem: 6; 36).

1.3. Không hẳn có nội dung hoàn toàn giống như thuật ngữ "hoá thạch" ở trên và mở rộng khái niệm *tiếp xúc ngôn ngữ* (language contact): bên cạnh kiểu tiếp xúc bằng việc học ngoại ngữ, dưới một dạng thức khác, còn xuất hiện kiểu tiếp xúc giữa các cộng đồng tộc người nói những ngôn ngữ khác nhau nhưng lại cùng cộng cư trên một khu vực địa lí, lịch sử và văn hoá nhất định; chúng tôi muốn bổ sung vào nội hàm khái niệm này một cách hiểu mới (có tính ẩn dụ ngôn ngữ học) nhiều hơn: *Hiện tượng hoá thạch ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ tiếp xúc trong việc tạo nên những phương ngôn đặc thù; những biến thể địa lí- ngôn ngữ đặc thù.*

2. Đồng bằng sông Cửu Long - một khu vực tiếp xúc ngôn ngữ và văn hoá

2.1. Đồng bằng sông Cửu Long là tên gọi vùng đồng bằng Nam Bộ bao gồm 12 tỉnh (Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) với 18 thành phố và thị xã. Vùng đồng bằng trù phú nhất cả nước này nằm trên dòng Cửu Long - đoạn cuối cùng của con sông Mê Kông đổ ra biển Đông với 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu. Đây là địa bàn sinh tụ và cộng cư lâu đời của 3 tộc người: Việt, Khơ Me và Hoa. Sự có mặt của người Việt trên vùng đất này, với tư cách tộc người, theo lịch sử, đã hơn 300 năm. Trước người Việt và người Hoa, thì đây là địa bàn định cư khá lâu đời của một bộ phận người Khơ Me. Hơn 3 thế kỷ diễn ra trên vùng đất này một cuộc tiếp xúc tộc người có tính lịch sử trong đó người Việt Nam Bộ đã xác lập vai trò chủ thể của mình, bên cạnh người Khơ

Me và Hoa - những tộc ít người thuộc cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, đồng bằng sông Cửu Long rõ ràng là mẫu hình nổi bật của một *khu vực tiếp xúc ngôn ngữ* (language contact area); xuất lộ các hiện tượng ngôn ngữ - *song ngữ, tam ngữ...* - và các quá trình ngôn ngữ - *đồng quy ngôn ngữ, tích hợp ngôn ngữ, vay mượn và biến đổi ngôn ngữ...* - diễn ra trên các bình diện và ở tất cả các cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ. Đặc biệt, quá trình tiếp xúc giữa 3 ngôn ngữ (Việt, Khơ Me, Hoa) trong thời gian đã làm thay đổi phần nào diện mạo của từng ngôn ngữ, hình thành các *biến thể địa lí - ngôn ngữ đặc thù*.

2.2. Có thể thấy khá rõ, tiếng Khơ Me Nam Bộ so với tiếng Khơ Me Campuchia có những nét khác biệt điển hình: xu hướng đơn tiết (trong cấu trúc âm tiết chặt - lỏng) là triệt để ở Khơ Me Nam Bộ; xuất hiện nhiều biến thể từ vựng và những hiện tượng cấu tạo từ mới chịu ảnh hưởng của tiếng Việt (xem 1)...

2.3. Tiếng Việt ở Nam Bộ có màu sắc của một phương ngôn khu biệt với tiếng Việt miền Bắc và tiếng Việt miền Trung. Vai trò của tiếng Khơ Me, sau đó là tiếng Hoa trong việc hình thành biến thể phương ngôn Nam Bộ (tiếng Việt Nam Bộ) là rất lớn.

Xem xét phương ngôn Việt Nam Bộ, từ góc nhìn của tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Khơ Me, có thể thấy rõ lớp các yếu tố hoá thạch của tiếng Khơ Me Nam Bộ trong phương ngôn Nam Bộ. Nội dung của hiện tượng này chính là xu hướng và quá trình Việt hoá các yếu tố Khơ Me Nam Bộ làm nên màu sắc địa phương của tiếng Việt Nam Bộ.

3. Những yếu tố Khơ Me Nam Bộ hoá thạch trong phương ngôn Nam Bộ

3.1. Tên gọi các địa điểm

Đúng với ý nghĩa "hoá thạch" nhất có lẽ là tên gọi các địa điểm (ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long) còn dấu vết của địa danh Khơ Me Nam Bộ. Trong lớp từ này có 2 khu vực:
① - Tên gọi các địa điểm địa lí - hành chính và
② - Tên gọi các vùng sông nước, ao hồ, núi non...

Lớp các yếu tố hoá thạch kiểu này là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của môn Địa danh học (Toponymy) - môn học mở đường cho sự khám phá lịch sử, văn hoá một vùng đất, các quá trình tộc người xa xưa; bóc tách các lớp trầm tích về địa lí và cơ cấu tổ chức xã hội... của các tộc người trên một không gian văn hoá - xã hội nhất định; hướng đến những quy tắc định danh ngôn ngữ học - gọi tên các khu vực địa lí trong một vùng phương ngôn... Đã có nhiều công trình nghiên cứu về địa danh Nam Bộ [xem các tác giả: Lê Hương (3); Lê Trung Hoa (2)].

① Về tên gọi các địa điểm địa lý- hành chính, trên căn bản, có những tiểu lớp tên gọi thể hiện các mức độ hoá thạch khác nhau:

A. Những địa danh dấu vết Khơ Me Nam Bộ còn rõ nét. Nhóm các tên gọi này có một đặc trưng nổi bật: mối quan hệ giữa tên gọi và nội dung tên gọi dễ nhận diện do “âm hưởng Khơ Me” trong quá trình truy nguyên tên gốc của địa danh. Ví dụ:

- Cà Mau phát xuất từ lối phát âm Việt hoá (đơn tiết hoá) của từ Khơ Me: *Khmau* (đen) trong ý nghĩa định danh: *tức Khmau* (*tức*: nước; *Khmau*: đen; *tức khmau*: vùng nước đen).

- Sa Đéc phát xuất từ lối phát âm Việt hoá của từ ghép Khơ Me: *Psa đêch* (*Psa*: chợ; *đêch*: sắt) (*Psa đêch*: chợ sắt).

- Bạc Liêu phát xuất từ lối phát âm Việt hoá cụm từ Khơ Me: *Pôl Liâu* (*Pôl*: Binh sĩ; *Liâu*: Người Lào)...

B. Những địa danh dấu vết Khơ Me Nam Bộ khá rõ nét, nhưng có nhiều giả thuyết về nội dung định danh của chúng. Ví dụ:

- Sóc Trăng.

Trước hết, tên gọi này có thể phát xuất từ lối phát âm Việt hoá của tổ hợp từ Khơ Me *Srôk treang* (vùng lau sậy lâu ngày);

Thứ hai, cũng có thể Sóc Trăng được phái sinh từ tổ hợp từ Khơ Me *Srôk Khleang* (một xứ chứa vàng bạc, thóc gạo) (*Srôk*: xứ, cõi, vùng - đơn vị hành chính truyền thống Khơ Me; *Khleang*: Kho, vựa, chỗ chứa bạc, thóc gạo...).

Thứ ba, Sóc Trăng, dưới thời Nguyễn Minh Mạng, có tên Hán Việt là *Nguyệt Giang* - kết quả của hiện tượng sao phỏng âm - nghĩa Khơ Me - Hán Việt (*Sóc* biến thành *Sông*, *Sóc Trăng* có nghĩa là *Sông trắng*).

C. Những địa danh dấu vết Khơ Me Nam Bộ tương đối rõ nét, trong đó xuất hiện nhiều “lớp”, “tầng văn hoá” định danh, ghi nhận các quá trình ngôn ngữ - tộc người, ví dụ:

- Sài Gòn: kiểu tên gọi chứa đựng nhiều tầng văn hoá định danh gối lên nhau.

Tầng thứ nhất: Sài Gòn có nguồn gốc định danh từ tổ hợp từ: *Prây Nokôr* của Khơ Me (*Prây*: rừng, *Nokôr*: cây bông gòn) (rừng gòn).

Tầng thứ hai: khi người Hoa đến cư ngụ tại đây đã phiên âm cách gọi này theo âm tiếng Hán (Quảng Đông, Phúc Kiến hay Triều Châu): *Prây* phát âm thành *Tây*; *Nokôr* phát âm thành *Kốong*; do vậy *Prây Nokôr* mang âm hưởng Hoa ngữ: *Tây Kốong*.

Tầng thứ ba: đến lượt mình *Tây Kốong* được người Việt Nam Bộ Việt hoá theo ngữ âm Việt là *Sài Gòn* (*Tây* thành *Sài* và *Kốong* thành *Gòn*).

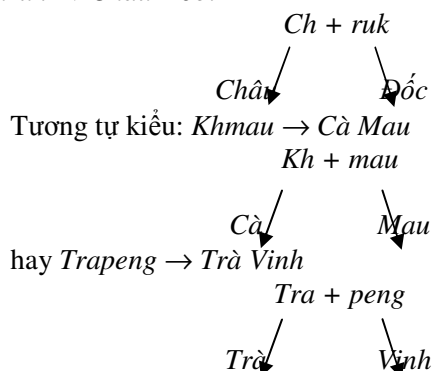
+ Nội dung ngữ nghĩa của đơn vị định danh vẫn giữ nguyên theo cách tự nhận và gọi tên của người Khơ Me Nam Bộ: Đây là vùng rừng cây bông gòn xưa kia.

Cuối cùng, sau 30-4-1975, *Sài Gòn* được đổi tên thành *Thành phố Hồ Chí Minh* - tên một nhân vật lịch sử (Chủ tịch Hồ Chí Minh).

+ Các tầng văn hoá định danh không hẳn gối lớp lên nhau (như hiện tượng địa danh: *Sài Gòn*) mà có thể đi theo hướng đa tuyến. Chẳng hạn, *Châu Đốc*:

Tuyến thứ nhất (cũng là giả thuyết thứ nhất), *Châu Đốc* có thể phát xuất từ hiện tượng gọi tên Khơ Me theo nghĩa của tổ hợp từ *Moat Chruk* (*Moat*: môm, môm, mỗ; *Chruk*: heo, lợn). Đây là tên gọi một cù lao nằm giữa sông Tiền Giang và Hậu Giang, có hình dáng như môm con heo! Sau này, người Việt theo cách định danh của mình đã bỏ đi yếu tố đầu *Moat* (môm, môm) và chỉ sử dụng yếu tố sau *Chruk* (heo, con heo) trong khuôn mẫu ngữ âm

đơn tiết hoá (từ đơn) thành 2 âm tiết tách biệt:
Chruk → *Châu Đốc*:



Tuyến thứ hai: có ý kiến cho rằng *Châu Đốc* là kết hợp của 2 yếu tố: *Châu* (tên gọi của Thoại Ngọc Hầu – vị quan của Nhà Nguyễn có công đào kinh Vĩnh Tế, còn *Đốc* là tước vị của vua phong cho Thoại Ngọc Hầu với tư cách một thống chế).

Tuyến thứ ba cho rằng *Châu Đốc* là một kết hợp gọi tên kiểu Hán – Việt: *Châu* có ý nghĩa: xứ sở, còn *Đốc* là bắt diệt, bắt hủ, mãi mãi. *Châu Đốc* là nơi mà danh tiếng chói lọi muôn đời.

② *Tên gọi các vùng sông nước, ao hồ, núi non...*

Trong tên gọi các địa điểm, với tư cách là lớp yếu tố Khơ Me Nam Bộ hoá thạch, còn thấy một khu vực hết sức lớn về tên gọi các vùng sông nước, ao hồ, núi non... Đây hầu như là những yếu tố bị “vùi” sâu nhất trong các tầng văn hoá định danh thuộc khu vực tiếp xúc ngôn ngữ này. Chẳng hạn, theo tài liệu của Trương Vĩnh Ký (dẫn theo Lê Hương (3)) bao gồm hơn 200 tên gọi:

A. Tên các vàm (cửa sông) và phụ lưu ở: Gia Định, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên...

B. Tên sông, rạch... ở: Biên Hoà, Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Bình, Vĩnh Long, An Giang, Châu Đốc...

C. Tên các cù lao (ngoài biển và tên sông) ở: Hà Tiên, Định Tường, An Giang, Châu Đốc, Sài Gòn, Mỹ Tho, Gia Định, Biên Hoà.

D. Tên núi, đồi... ở: An Giang, Gia Định...

E. Tên thị trấn, thị xã, thành phố...

Xem xét kĩ danh sách các tên gọi này, có thể thấy rõ những quy luật hoá thạch trong quá trình Việt hoá các địa danh Khơ Me Nam Bộ như sau:

1) *Các tên gọi – địa danh Việt hiện nay ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hầu hết đều là kết quả của việc dùng tiếng Việt đặt lại tên gọi Khơ Me* (dựa trên sự sao phỏng nội dung nghĩa của địa danh Khơ Me – dịch tên gọi Khơ Me ra tiếng Việt). Chẳng hạn:

A. *Tên các vàm và phụ lưu:*

- *Cửa Đại: Păm prêk Kompon Thom* (địa danh Khơ Me) (*Păm prêk Kompon*: cửa sông, bến; *Thom*: lớn, to).

- *Cửa Cái Cát: Păm Prêk Khsăc* (địa danh Khơ Me) (*Păm Prêk*: vàm, cửa sông, *Khsăc*: cát; *Khsăc* → *Cái Cát*).

B. *Tên sông, rạch...*

- *Sông Cái Muối* (Biên Hoà – Bến Tre): *Tonle prêk ambil* (địa danh Khơ Me) (*Tonle*: sông; *prêk*: cửa sông; *ambil*: muối).

- *Sông Ba tri cá* (Bến Tre): *Tonle Bati phsar trei* (địa danh Khơ Me) (*Tonle*: sông; *Bati phsar*: chợ; *trei*: cá).

- *Sông nước xoáy* (Vĩnh Long): *Prêk tuk vil* (địa danh Khơ Me) (*Prêk*: sông, cửa sông; *tuk*: nước; *vil*: xoáy).

- *Sông đất sét* (Vĩnh Long): *Păm prêk đay Krohom* (địa danh Khơ Me) (*Păm*: vàm, cửa sông; *prêk*: sông, cửa sông; *đay*: đất; *Krohom*: đỏ, đất sét, đất đỏ).

- *Rạch nước lộn* (Biên Hoà): *tonle prêk kompon tuk san* (địa danh Khơ Me) (*tonle*: sông, *prêk*: sông, cửa sông; *kompon*: bến sông; *tuk san*: nước lộn).

- *Vàm Trâu Trắng* (Mỹ Tho): *păm prêk Krobei Khliêc* (địa danh Khơ Me) (*Păm prêk*: vàm sông; *Krobei*: trâu; *Krobei Khliêc*: trâu trắng).

• *Rạch gằm* (Mĩ Tho): *Prêk Khla trâm* (địa danh Khơ Me) (*Prêk*: sông, cửa sông, *Khla*: con hồ, *trâm*: gằm, rỗng)...

C. Tên cù lao:

• *Cù lao quạ* (Định Tường): *Koh Kaèk* (địa danh Khơ Me) (*Koh*: cù lao, đảo; *Kaèk*: con quạ).

• *Cù lao rồng* (Định Tường): *Koh Nak* (địa danh Khơ Me) (*Koh*: cù lao, đảo; *Nak*: con rồng).

• *Cù lao heo* (An Giang – Châu Đốc): *Koh Chruk* (địa danh Khơ Me) (*Koh*: cù lao, đảo; *Chruk*: con heo).

D. Tên núi đồi

• *Núi Mô Xoài*: *Phnom svay kompra* (địa danh Khơ Me) (*Phnom*: núi; *Svay kompra*: xoài, mô xoài).

• *Hòn đá lửa*: *Phnom thmo phlon* (*Phnom*: núi, hòn núi, *Thmo*: đá; *phlon*: lửa).

...

E. Tên thị trấn, thị xã, thành phố

• Chợ lớn: *Srôk phsar thom* (địa danh Khơ Me) (*Srôk*: xứ, cõi; *Phsar*: chợ; *Thom*: lớn).

2) Các tên gọi – địa danh Việt hiện nay là kết quả của sự sao phỏng ngữ âm Khơ Me Nam Bộ

Địa danh Khơ Me, làm biến đổi ít nhiều ở ngữ âm của nó, theo cách phát âm Việt, nhưng âm hưởng Khơ Me còn rõ.

Ví dụ:

• (Sông) Sa Đéc (Vĩnh Long): Sa Đéc (tên sông có gốc Khơ Me: *Sa* xuất phát từ *psa* (chợ), *đéc* (sắt)).

• (Vàm) Cần Giuộc (Gia Định): Cần Giuộc (tên vàm có gốc Khơ Me: *Kancơ*; *prăm prêk con Kancơ*).

• (Thị trấn) Cần Giuộc: Cần Giuộc (tên thị trấn có gốc Khơ Me: *srôk Kan tuôt*).

• (Thành phố) Cà Mau: Cà Mau (tên thành phố có gốc Khơ Me: *Khmau*).

4. Các tên gọi địa danh Việt ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là kết

quả của sự sao phỏng phức hợp âm – nghĩa Khơ Me Nam Bộ.

Duy trì nội dung ngữ nghĩa tên gọi Khơ Me, làm biến đổi ở ngữ âm của chúng qua nhiều hệ thống ngữ âm khác nhau: Hán, Hán -Việt và Việt (ví dụ: hiện tượng tên gọi *Sài Gòn* là điển hình).

4.1. Tên gọi các sự vật, hiện tượng trong đời sống hàng ngày

4.1.1. Tên các trái cây, các loài cây... đặc trưng của Nam Bộ

Một số nghiên cứu về phương ngôn Nam Bộ (xem A) cho biết: xuất hiện những hiện tượng, sự vật đặc thù không có ở Bắc Bộ, theo chúng tôi, đa số những hiện tượng, sự vật như vậy được người Khơ Me gọi tên đầu tiên bằng ngôn ngữ của mình. Sau đó, người Việt tiếp cận và sử dụng luôn những tên gọi này. Ví dụ:

- *Sầu riêng*: *Toren* (Khơ Me)
- *Mãng cụt*: *Mơ khút* (Khơ Me)
- *Soài*: *Svai* (Khơ Me)
- *Thốt nốt*: *Thnot* (Khơ Me)
- *Sầu đâu* (sầu đông) (Loài cây giống như cây xoan): *So đầu* (Khơ Me)

4.1.2. Tên các vật, đồ vật trong đời sống hàng ngày. Ví dụ:

• *Cà ràng* (bếp cà ràng): *Karan* (Khơ Me Nam Bộ)

Chongkran (Khơ Me Campuchia)

• *Cà om* (hũ đựng nước): *Kơ om* (Khơ Me Nam Bộ)

• *Cà ròn* (bao nhỏ đan bằng cối): *Koron* (Khơ Me Nam Bộ)

Karong (Khơ Me Campuchia)

• *Cà rá* (nhãn cà rá): *Kara* (Khơ Me Nam Bộ)

• *Tầm vông* (gậy tầm vông): *Đơ boong* (Khơ Me Nam Bộ)

Đòm boong (Khơ Me Campuchia)

4.1.3. Tên gọi đặc tả các hiện tượng địa lí tự nhiên; ví dụ:

- Bụng (vùng đầm lầy): bụng (Khor Me) (hồ, ao)
- Vàm (ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy sông): păm (Khor Me) (cửa sông)
- Giồng (đất)

4.1.4. Tên gọi các đơn vị hành chính truyền thống, ví dụ: phum, sóc (Srôk)...

4.2. Thực tế tồn tại những lớp các yếu tố Khor Me Nam Bộ bị hoá thạch theo nhiều kiểu loại và mức độ đậm nhạt khác nhau. Nhìn chung, các hiện tượng được gọi tên qua từ loại danh từ dễ nhận diện hơn các kiểu từ loại khác.

Vấn đề ngôn ngữ này liên quan tới những kiểu hoá thạch tương thích với những khu vực ngôn ngữ nhất định. Tuy nhiên, cấu trúc phân tầng hoá thạch là một vấn đề thú vị. Chẳng hạn, ngoài những quy luật chính mà ta đã thấy ở những đơn vị định danh bị hoá thạch, thì ở những hiện tượng ngôn ngữ khác, sự hoá thạch cũng có những biến thể cấu trúc cho biết những kiểu loại không giống nhau:

① Hiện tượng ngữ âm Khor Me được gán đặt những nội dung ngữ nghĩa nhất định theo kiểu (người) Việt - thậm chí có cả những câu chuyện minh hoạ kèm theo; có thể gọi đây là hiện tượng Việt hoá dân gian. Ví dụ:

- Sầu riêng: Nỗi sầu riêng tư của một mối tình giữa người con trai Nam Bộ với một cô gái Khor Me).

- Sầu đâu: trở thành cây sầu đông (nghe như nỗi phiền muộn mùa đông (?) hay sầu đâu – một sự nghi vấn mơ hồ).

② Hiện tượng biến tên gọi Khor Me thành tên riêng của Việt Nam Bộ (ta quen gọi là hiện tượng căn ke), ví dụ:

- Gậy tầm vông: bản thân Đơ(Đòm) boong trong tiếng Khor Me có nghĩa là gậy, cái gậy.

- Đi sạ (Sạ lúa) hay lúa sạ: bản thân sạ xuất phát từ yếu tố Khor Me gốc Srae có nghĩa là lúa.

- Cá Tra: bản thân Tra có thể phát xuất từ yếu tố Khor Me trei (cá)...

③ Những hiện tượng nghi vấn là những yếu tố Khor Me Nam Bộ hoá thạch – dấu vết Khor Me mờ mờ, ảo ảo. Chẳng hạn:

a) Những từ ngữ mà các nhà phương ngữ học Nam Bộ cho là lối nói đặc thù (chủ yếu là các phó từ):

- Ừm (trong tròn ừm); Cây (trong dơ cây); Sẩy (trong hết sẩy)...

b) Những từ ngữ tương trưng với những ngữ định danh trong phương ngôn Bắc Bộ. Ví dụ:

Huờm (= vừa chín); Ngún (= bắt đầu bén cháy); Chôm hồm (= ngồi xồm).

c) Những từ ngữ liên quan đến sông nước:

Lung, Láng (đầm, đìa) (xuất phát từ gốc Khor Me Lung cái gì được đào, khoét rộng ra) (?)).

Xẻo (lạch con); Bưng, Biền...

d) Các từ chỉ sự vận động và phương tiện giao thông; ví dụ: Tắc Ráng

e) Các yếu tố đóng vai trò phó từ trong tổ hợp tính từ:

Ví dụ: Trạy (trong Đen chạy); Nhiên (trong Đen nhiên); Hầm (trong Đen hầm)...

④ Các kết cấu Khor Me bị hoá thạch trong phương ngôn Nam Bộ

a) Những từ láy theo phương thức ghép đặc biệt trong phương ngôn Nam Bộ cho thấy dấu vết Khor Me hoá thạch. Ví dụ:

- Tùm lum tà la
- Còm róm còm ròm
- Cà rịch cà tàng
- Cà lăm cà lấp
- Bòng chanh bóc chách

b) Kết cấu phủ định “không có” trong câu phủ định ở phương ngôn Nam Bộ là hiện tượng sao phỏng kết cấu Khor Me Nam Bộ (lối nói phủ định Khor Me Nam Bộ): Ợt miên... (không có...).

Cái này không đẹp (khẳng định)

Cái này không có đẹp (phủ định)

Ơt mien lơ o (Khơ Me: *Ơt*: không, *Miên*: có; *Lờ o*: đẹp)

5. Trên đây, chúng tôi mới chỉ sơ bộ đưa ra một số những yếu tố Khơ Me Nam Bộ bị hoá thạch trong phương ngôn Nam Bộ. Thực tế, những yếu tố như vậy khá là phong phú về số lượng và đa dạng về kiểu loại. Chúng tôi tin rằng theo hướng nghiên cứu này, nhiều yếu tố Khơ Me bị hoá thạch sẽ còn được phát hiện, đặc biệt, những yếu tố ấy đã, đang và sẽ góp phần làm cho tiếng Việt Nam Bộ có sắc thái địa phương sâu đậm hơn, qua đó làm phong phú tiếng Việt hiện đại.

Hà Nội, 12.03.2009

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chiến (1987), *Ngữ âm và từ vựng Khơ Me Nam Bộ* (qua tài liệu điền dã). (Trong “Một số vấn đề về ngôn ngữ học Việt Nam” (Nguyễn Tài Cẩn chủ biên). Hà Nội.

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

2. Lê Trung Hoa (2003), *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh* (địa danh thành phố Hồ Chí Minh). Nxb Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*.

4. Trần Thị Ngọc Lang (1993), *Những khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa giữa phương ngữ Nam Bộ và phương ngữ Bắc Bộ*. Luận án PTS. Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Richards, J.C; Platt, J; Platt, H (1997), *Dictionary of language teaching and applied linguistics*. Longman.

6. Selinker L. (1972), *Interlanguage*. (In: “Error Analysis” edited by J.C. Richards (1984). Longman.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-03-2009)

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ CẢI BIẾN TRONG TÁC PHẨM SƠN NAM

TS. NGUYỄN VĂN NỞ

DƯƠNG THỊ THU HẰNG

(Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm, Đại học Cần Thơ)

1. Mở đầu

Việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ (ThN, TN) trong sáng tác văn chương vốn không có gì mới đối với người cầm bút. Nhưng vận dụng thế nào cho hay, đặc sắc và mang dấu ấn của mỗi người mới là điều quan trọng. Muốn làm được điều này đòi hỏi người viết phải có sự hiểu biết sâu rộng về vốn ThN, TN của dân tộc. Người dùng không chỉ sử dụng chúng ở dạng khuôn hình sẵn có, trong một số trường hợp khi cần phải nhấn mạnh một nội dung hay biểu hiện một sắc thái ý nghĩa khác thì có thể cải biến chúng sao cho phù hợp với hoàn cảnh.

Cách vận dụng ThN, TN vào tác phẩm phần nào thể hiện phong cách ngôn ngữ tác giả. Sơn Nam là nhà văn thể hiện được dấu ấn đó. Bài viết này khảo sát cách vận dụng ThN, TN cải biến của ông qua một số tác phẩm văn xuôi và công trình biên khảo như: *Hương rừng Cà Mau, Bà Chúa Hòn, Hình bóng cũ, Xóm Bàu Láng, Đồng bằng sông Cửu Long – Nét sinh hoạt xưa và Văn minh miệt vườn*.

Qua khảo sát thành ngữ, tục ngữ trong các tác phẩm trên của Sơn Nam, chúng tôi tạm thời thống kê được kết quả là: